

SỐ 2115

ĐÀM TÂN VĂN TẬP

MỤC LỤC

- Quyển đầu: Hạnh Nghiệp Ký (tức lời tựa, do Trần Thuấn Du soạn)
- Quyển 1: Sách phụ giáo (phần Thượng): Nguyên giáo, Khuyến thư và Lời tựa (gồm bốn bài).
- Quyển 2: Sách phụ giáo (phần Trung): Nói rộng về Nguyên giáo (và lời tựa gồm 26 bài).
- Quyển: Sách phụ giáo (phần Hạ):
 - Luận về Hiếu (và lời tựa gồm 13 bài), -Tán Đàn Kinh; Luận về Chân Đế không Thánh.
 - Quyển: -Luận về Hoàng Cực; giải nghĩa Trung Dung (05 bài).
 - Quyển 5: -Luận Nguyên (gồm 40 bài): -Lễ Nhạc, -Đại Chính, -Chí Chính, Thượng Phật, - Giáo hóa, -Hình Pháp, -Công Tư, -Luận về chữ Tín, -Nói về mạng, Hỏi về Hoàng Đế.
 - Quyển 6: - Luận Nguyên: Hỏi về Quân binh, -Bình về từ nhường, - Hỏi về tước Bá, -Nói về Tốn, -Nhận Văn, - Tánh Đức, / Tồn Tâm, - giải thích về Phước, - Bình giải về Ấn, - Thí dụ về Dụng, - Thích nghi của vật, - Thiện ác, - Tánh Tình, - Chín phái triết học, - bốn đầu mối
 - Quyển 7: - Luận nguyên: - Trung Chánh, - Minh phân, - Xét Thế, - Hình Thế, - Quân Tử, - Biết người, - Luận về Phẩm chất, - giải thích gièm pha, - Phong tục, - Nhân Hiếu, - Hỏi kinh, - Hỏi về tương giao, - Đạo Thầy, - Đạo Đức, - Trị Tâm (Hết phần luận nguyên).
 - Tập trước (gồm 06 bài): - Ghi lại xưa trước, - Nói về Văn, - Bàn

ngộ trả lời nằng hạm, - Biện về Di Huệ, - Thuật về vua Thái Tông thời tiền Đường, - giải về Dịch Thuật,

- Quyển 8: - Tập trước (gồm 06 bài): - Bài Tiêu Dao, Tây sơn / di văn, - Văn / ai Đồ Long, - ghi về Rồng ngâm, - giải thích về Tịch Tử, - Tịch Tử giải ngạc.

- Thư: Thư vạ lời dâng tấu Hoàng Đế Nhân tông.

- Quyển 9: - Thư: - Tiếp theo trước, Thư dâng tấu Hoàng Đế Nhân Tông.

- Thư khải (gồm 13 bài): - Dâng Hàn Tướng Công (có 04 bài).

- Dâng Phú Tướng Công, - Dâng Trương Đoan Minh, - Dâng Điền Xu mật, - Dâng Tăng Tham Chính, - Dâng Thiệu Nội Hàn, - Dâng Lã Nội Hàn, - Dâng Âu Dương thị lang, - Dâng Tăng Tướng Công, - Cảm tạ Lý Thái Úy.

- Quyển 10: - Thư Khải Trạng: - Thư gửi Quan Ngạn Trưởng Bí, - Thư đáp Như Bí Hiệu, - Thư gửi Chương Biểu Dân Bí, - Thư gửi Chương Bí và Phan Bí, - Thư gửi Mã Trứ Tác, - Thư gửi Viên Ngoại Chu cảm, - Thư đáp Bí thư Vương Chánh Trọng. - Nhận sự thỉnh mời của núi Phật Nhật trước, dâng Trạng cảm tạ Thái Quân Mô Thị lang, - Trạng văn gửi Thông Phán và lại Quan, - Trạng văn gửi Chư Tôn Túc Tăng quan ở các chùa, - Thư gửi các Đàn Việt, - Trạng văn Trình bày bắt đầu đến núi Phật nhật, - Tiếp Trạng văn trước của Hàng Châu tri phủ Quán Văn Hồ thị lang, - Tiếp Trạng văn trước của Tri huyện Tiền Đường, - Tiếp thư trước của Thiền sư Đại giác, - Cảm tạ Vương thị độc thị lang, - Cảm tạ Thẩm Tư Phong đề hình, - Cảm tạ thơ của Vương Mật Giáng Tri phủ, - gửi Doanh Châu Lý cấp sự, - gửi Quảng Tây Vương Đề Hình, - gửi Trần Lệnh cử Hiền Lương, - gửi Nhuận Châu Vương cấp sự, - gửi Vương Đề Hình Học sĩ, - gửi Lục Thôi quan, - gửi Trương Quốc Bác Tri huyện, - Cảm tạ Tiền Đường Phương Thiếu Phủ, - Cảm tạ Nhân Hòa Triệu Thiếu Phủ, - Cảm tạ Thẩm Thiếu Khanh Kiến Phỏng, - gửi Tổ Long Đồ bãi nhậm Hàng Châu, - Thơ tiễn gửi Dương Công Tế, - Trạng văn trở lại chương lam Bộ môn. - gửi Thiền sư Nguyệt ở Thạch môn, - gửi Thiền sư Nam ở Hoàng Long (Bức riêng), - Đáp Thiền sư Nam ở núi Hoàng Long (Bức kế tiếp). - gửi Thiền sư Viên Thông, - Lại gửi Thiền sư Viên Thông, - Đáp gửi Thiền sư Viên Thông nhường viện, - Đáp Trưởng lão Vạn Thọ, - gửi Trưởng lão Vạn Thọ, - Cảm tạ Tăng Chánh Bảo Nghiệp ở Hàng Châu, - Đáp hồi lui tiệc Trà Kim Sơn, - gửi Tri sự Đông Lâm, - gửi Sở Thượng nhân, - Phát cúng dường chủ gửi Đàn-na.

- Quyển 11: - Đề lời Tựa (gồm 23 bài): - Đề tựa Truyền Pháp

chánh Tông Định tổ đồ (cùng Tổ Đồ dâng trình), - Đề tựa Lục Tổ Pháp bảo Ký, - Đề tựa Ngũ lục của Hòa thượng Lương ở Minh Châu, - Đề tựa Võ Lăng tập, - Đề tựa Nguyên Tông tập, - Đề tựa Thơ Di Thạch, - Đề tựa mười bài vịnh của Pháp Vân, - Đề tựa Thơ Pháp Hỷ Đường, - Đề tựa Sơn Tỳ Đường, - Đề tựa Thú Hiên, - Đề tựa Sơn du xứng hòa thi tập, - Lời bạt thơ Sơn Du, - Đề tựa gửi Nguyệt thượng nhân canh tự, - Đề tựa Chu cảm Chi Canh Tự, - Đề tựa Tống Tầm Dương Diêu giá bộ, - Đề tựa thơ đưa tiễn Quách Công Phủ Triều Phụng, - Đề tựa bài ca đưa tiễn Vương Trọng Ninh, - Đề tựa thơ đưa tiễn Chu Cảm Chi, - Đề tựa thơ đưa tiễn Chu Công Tế, - Đề tựa thơ đưa tiễn Bí thư Chu Cảm Chi trở lại phương Nam, - Đề tựa thơ đưa tiễn Lâm Dã Phu tú tài về Triều Dương, - Đề tựa bài ca đưa tiễn Sư Phạm Tài Cát về Thiên Thai, - Đề tựa đưa tiễn Pháp Sư Chân về Lô Sơn.

- Quyển 12: Chí, Ký, Minh, Bi (gồm 12 bài): - Võ lâm sơn chí, - Du Nam Bình Ký, - Giải Độc Tú Thạch Danh, - Bài Ký Vô Vi quân Sùng thọ Thiền viện Chuyển Luân Đại Tạng, - Bài Ký các Thiên Phật ở Viện Sùng Phước tại Chương Châu, - Bài minh Song các ở Lạc Đàm, - Bài minh Thanh Hiên, - Bài minh Nam Hiên, - Bài minh Cự Nguyên, - Đề vách tường Đình Hà Hương, - Bia Văn Trung Tử, - Khúc ký Pháp sư Từ vân ở Thiên trúc.

- Quyển 13: - Bia, Ký, Minh, Biểu (gồm 07 bài): - Bài minh tháp Thiền sư Cần ở Tư Thánh, Tú Châu, Bài ký ảnh đường của Hòa thượng Xiêm ở Tư Thánh, Tú Châu, - Bài minh Tháp Đại sư Phổ Từ ở Linh Ẩn, Hàng Châu. - Biểu văn Tháp Đại đức Cổ Thiệu ở chùa Bảo Thọ núi Thạch Bích. - Ai từ Trí Chính Thị Lang Trung Sơn Công, - Ai từ Lý Hối Thúc Thôi Quan, - Ai từ Chu thúc trí.

- Thuật, Đề, Thư, Tán, Truyện, Bình (gồm 12 bài): - Thuật Hành Đạo Xá lợi ở chùa Tinh Nghiêm tại Tú Châu, - Ảnh Đường Viễn công ở Lô Sơn. - Đề Mai Phước truyện hậu, Thư văn Trung tử truyện hậu, Thư Lý Hàn lâm tập hậu. - Thư Chư các Võ Hầu Truyện. Thư Phạm Tuy truyện hậu. - Tán truyện Đoàn Thái Úy, - Tán Hảo Thiện, - Truyện Lạc Thiền, - Truyện Hàn Khoáng, Bình Sách Bắc Sơn Thanh Công.

- Quyển 14: Phi Hàn: phần thượng (Bài 1 và lời Tựa)

- Quyển 15: Phi Hàn: Phần trung (Bài 2-13)

- Quyển 16: Phi Hàn: Phần Hạ (Bài 14-30)

- Quyển 17: Thơ Cổ Luật (gồm 60 bài)

- Quyển 18: Thơ Du Sơn xứng hòa cùng Dương Công Tế Ngô xung mai (gồm 19 bài).

- Quyển 19: - Phụ lục trước thuật của các Sư: - Bài tựa Ngự Khê của Sa-môn Thích Hoài Ngộ ở Thảo Đường, Đông giao. - Lời tựa tiếp theo do Oánh Đạo Ôn thuật. - Thơ ở tháp Thiên Lễ Tung ở Huệ Hồng, ở Thạch môn (gồm 31 vận). - Thơ Thiên sư Thủ Đoan Điếu Tung ở núi Lăng Già (gồm 100 vận, lại dẫn). - Tán tu Tĩnh ở núi Thiên trú, Long thư (và Dẫn). - Đề sau Thủ thiếp của Đại sư Minh Giáo do Linh Nguyên sưu (02 bài). - Thiên thai Tùng vũ trai do Nguyên Hức soạn (và lời tựa). - Sở Ngữ. - Lời tựa Chỉ Nam do Tăng Cang Ty Đô Cang Thiên Ninh Hoàng Tông ở Phủ Gia Hưng soạn. - Lời tựa của Văn Tú Trú trì Kính Sơn ở Hàn Châu soạn.

ĐÀM TÂN VĂN TẬP

BÀI KÝ VỀ HẠNH NGHIỆP CỦA ĐẠI SƯ MINH GIÁO-ĐÀM TÂN

Khắc bản đá tại núi Linh Ẩn, Hàng Châu

Thượng thư Đồn điền viên ngoại lang Trần thuận Du soạn.

Ngày mồng bốn tháng sáu năm Hy Ninh thứ năm (1072) thời Bắc Tống, Sa-môn Đại sư Minh Giáo thị tịch tại chùa Linh Ẩn ở Hàng Châu, hưởng thọ sáu mươi sáu tuổi với năm mươi ba Tăng lạp. Qua ngày mồng tám tháng ấy, y theo pháp Trà tỳ, gom thâu di cốt, trong sáu căn có ba căn không cháy rã, xương đánh đầu lưu xuất xá-lợi, sắc màu hồng trắng sáng đẹp, hình trạng như hạt đậu lớn, và ba vật thường hành trì như chuỗi châu bằng gỗ cũng không hư hoại. Khi ấy, các hàng Tăng sĩ cùng cả mọi người trong xứ truyền báo cho nhau, kinh ngạc tán thán đánh lễ. Đến ngày mồng bốn tháng sau, gom tất cả các thứ không tiêu cháy rã hoại ấy an táng tại bên tả viện Vĩnh An, nơi chỗ ở ngày trước của Đại sư. Lúc sanh tiền, Đại sư thường cùng tương giao với cư sĩ Trần Thuận Du, chuyên đàm luận nói về ngăn mé của sanh tử mà thôi. Nay gặp hậu sự như vậy, không thể không thuật nói lại đó.

Đại sư húy Khế Tung, tự là Trọng Linh, hiệu là Tiềm Tử. Người xứ Đàm Tân-Đằng Châu, vốn giòng họ Lý, thân mẫu người giòng họ Chung. Năm lên bảy tuổi, Đại sư xuất gia, năm mười ba tuổi được độ và xuống tóc, qua năm sau, thọ giới Cụ túc. Năm mười chín tuổi, Đại sư du phương xuống Giang Tương, vượt Hành Lô. Trên đầu thường mang đội tôn tượng Bồ-tát Quán Thế Âm và xưng niệm danh hiệu Bồ-tát mỗi ngày mười vạn biến. Từ đó, tất cả các thứ Kinh sách chương cú ở trong thế gian tuy chẳng tập học mà đều hay tốt. Đại sư đặc pháp với ngài Thông Công ở Động Sơn, Xuân Châu. Trong khoảng niên hiệu Khánh Lịch (1041-1049) thời Bắc Tống, Đại sư vào Ngô Trung; đến Tiền Đường, vui thích ở Hồ Sơn mới bắt đầu cỡi giá vậy. Bảy giờ, các kẻ sĩ trong thiên hạ học làm cổ văn, mến mộ theo Hàn Thối Chi, bài bác Phật giáo mà tôn sùng Khổng Tử. Ở Đông Nam có Chương Biếu Dân,

Hoàng Ngao Ngung, Lý Thái Bá rất là hùng kiệt, các học giả đều tôn sùng đó. Trọng Linh (Đại sư) riêng sống một mình soạn thuật nguyên giáo, luận về Hiếu có hơn mười bài, nói rõ về Đạo của Nho giáo và Thích giáo là Nhất quán, để chống lại lý thuyết ấy. Các ông kia đọc xem đó, đã mến thích văn từ ấy, lại lo sợ lý ấy ưu thắng mà chẳng thể đoạt nổi, nhân đó mới cùng giao du.

Phàm gặp các kẻ sĩ Đại phu vốn bài xích Phật giáo, Trọng Linh đều khấn khoản vì họ nói đó. Do đó mà người bài xích ngậm dút, và về sau mọi người ưa thích Đại sư càng đông nhiều. Trọng Linh ngợi ca họ vậy. Đại sư ở trong một phòng thất lạng lẽ không tích chứa vật gì, cùng người đàm nói thanh bạch, lắng thừng đến trọn ngày. Khách nếu là những kẻ sĩ không tu khiết hành nghi thì không thể đến vậy. Bấy giờ, có hai Khanh lang công tuổi đã già nua trở về, rất muốn bạn kết giao ngoài vật, thường muốn đồng đi đến Kính Sơn nói cả Hành sắc, Lang Công cũng phong Ấp vào dự vậy. Khi đã thấy gặp Trọng Linh mà có lấy làm tôn kính cung dưỡng đó. Trọng Linh biết đó mà chẳng chịu đi nên sai người đến cảm tạ Lang Công rằng: “Từ chỗ Tôi ưa thích nào phải cầu giàu sang mà cầm nắm roi ư?” Sự thanh khiết của Đại sư đại loại như vậy.

Khoảng trong niên hiệu Hoàng Hựu (1049-1054 thời Bắc Tống), Đại sư bỏ chỗ ở ấy theo hướng Nam đến Thành Sơn, sau đó không bao lâu, lại bỏ chỗ đó để trở về. Đại sư lại trước thuật “Thiền Tông Định Tổ Đồ”. “Truyền Pháp Chánh Tông Ký”. Đại sư trước tác các sách ấy là vì bùi ngùi xót thương sự lãng trì của Thiền môn, nhân đó xét khảo trong các kinh điển. Vì từ sau Đức Phật, Tôn giả, Đại Ca-diếp riêng được Đại pháp nhãn tạng làm Sơ Tổ, đổi chuyển dần xuống Bồ-đề Đạt-ma là hai mươi tám đời Tổ đều kính nhiệm phú chúc, chẳng lập văn tự, nên gọi đó là truyền riêng ngoài giáo. Ở điểm không sao có thể quan xét. Lý Công Cẩn có được sách ấy, lại khâm trọng danh cao của Đại sư, tấu trình ban tặng pháp y phương bào sắc tía. Trọng Linh lại suy nghĩ: “May sanh gặp thời Thiên tử và Đại thần đều hộ đạo đạt pháp”, mới ôm sách ấy đem đến Phủ Doãn long đồ Vương Trọng Nghĩa ở chốn kinh đô. Quả nhiên dâng tấu trình, vua Nhân Tông (Triệu Trinh 1023-1062) thời Bắc Tống đọc xem rồi ban sắc chiếu giao cho Viện truyền pháp biên theo thứ tự để ban bày tán thán, và bèn ban tặng Đại sư hiệu là “Minh Giáo”. Trọng Linh lại dâng biểu chối từ, vua không chấp thuận. Trong triều, từ hàng Thừa tướng trở xuống không ai mới gặp mà chẳng tôn trọng Đại sư, lưu giữ mời ở lại tại chùa Mãn Hiền, Đại sư không nhận, xin trở về

lại Đông Nam. Thế rồi có người giảng giải Phú Đồ ghét Đại sư có lời lưu truyền riêng mà xấu hổ tông tộc ấy chẳng còn chỗ gọi là hai mươi tám đời tổ, mới cùng tạo Thuyết cho đó là chẳng phải vậy. Trọng Linh nghe thế rất lấy bức mình nên lại trước thuật, rộng dẫn các kinh luận của Thánh hiền, các tập lục xưa nay để làm chứng có đến vài vạn lời. Những kẻ sĩ, hiền giả mà mến chuộng Phật Pháp, luôn luôn đến mà bài xích, oán ấy lâu dài vậy. Có người tuy bình sanh sâu nặng với Trọng Linh còn Đại sư chẳng thể cùng mọi người đồng quên khoảng phải quấy ấy. Mãi đến lúc Đại sư thị tịch, những điều luận nghị phải phải quấy quấy của ba tác lược, rốt cùng chỉ có vài vật không hư hoại cũng đủ để chứng minh đó.

Than ôi! Khiến kẻ cùng đoạt đó, bất công biện thuyết đó chẳng khế hợp ư? Đạo thì sao để đến thế ư? Tuy nhiên, sở dĩ Trọng Linh tự đắc mà vui với chính mình bởi chẳng dự ở đó, đâu có thể vì hạng thấy cạn ít nghe mà nói ư? Trọng Linh ở Đông Nam tối hậu mật học, Thái Quân tìm đến Thống soái Hàng Châu, thỉnh mời an đặt Đại sư ở núi Phật Nhật, lễ kính nồng hậu. Nhưng Đại sư lời cao hạnh trộ nên chẳng thiếu học giả đến tựa nương, người chẳng thể theo vậy. Đại sư có các đệ tử là Từ Dũ, Động Thanh, Động Quang trước thuật sách từ Định Tổ Đồ mà xuống, gọi là “Gia Hưu Tập”, lại còn có “Trị Bình Tập” gồm hơn trăm quyển, cả thảy có hơn sáu mươi vạn lời. Người cậu là Sa-môn Pháp Đăng khắc phụng thành tạng đó để tin cho đời sau.

Ghi ngày mồng năm tháng chạp năm Hy Ninh thứ tám (1075) thời Bắc Tống.
